



PHÁP LỆNH
TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO
VÀ NGHỊ ĐỊNH
HƯỚNG DẪN THI HÀNH



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

PHÁP LỆNH
TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO
VÀ NGHỊ ĐỊNH
HƯỚNG DẪN THI HÀNH

**PHÁP LỆNH
TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO
VÀ NGHỊ ĐỊNH
HƯỚNG DẪN THI HÀNH**

**NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HÀ NỘI - 2005**

CHÚ DẪN CỦA NHÀ XUẤT BẢN

Hiến pháp Việt Nam năm 1992 sửa đổi, bổ sung năm 2001 quy định: công dân có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào... Để cụ thể hoá một số điều của Hiến pháp, ngày 18-6-2004, Ủy ban thường vụ Quốc hội đã thông qua Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo, có hiệu lực thi hành từ ngày 15-11-2004. Sau khi Pháp lệnh ra đời, Chính phủ đã ban hành Nghị định hướng dẫn thi hành.

Nhằm kịp thời đáp ứng nhu cầu của bạn đọc trong việc tìm hiểu và thực thi các quy định của pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia xuất bản cuốn sách: ***Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo và Nghị định hướng dẫn thi hành.***

Xin giới thiệu cuốn sách với bạn đọc.

Tháng 3 năm 2005

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. PHÁP LỆNH TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25-12- 2001 của Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 10;

Căn cứ vào Nghị quyết số 21/2003/QH11 ngày 26-11-2003 của Quốc hội khoá XI, kỳ họp thứ 4 về Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2004;

Pháp lệnh này quy định về hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1 .

Công dân có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào.

Nhà nước bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân. Không ai được xâm phạm quyền tự do ấy.

Các tôn giáo đều bình đẳng trước pháp luật.

Công dân có tín ngưỡng, tôn giáo hoặc không có tín ngưỡng, tôn giáo cũng như công dân có tín ngưỡng, tôn giáo khác nhau phải tôn trọng lẫn nhau.

Điều 2

Chức sắc, nhà tu hành và công dân có tín ngưỡng, tôn giáo được hưởng mọi quyền công dân và có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ công dân.

Chức sắc, nhà tu hành có trách nhiệm thường xuyên giáo dục cho tín đồ lòng yêu nước, thực hiện quyền, nghĩa vụ công dân và ý thức chấp hành pháp luật.

Điều 3

Trong Pháp lệnh này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Hoạt động tín ngưỡng* là hoạt động thể hiện sự tôn thờ tổ tiên; tưởng niệm và tôn vinh những người có công với nước, với cộng đồng; thờ cúng thần, thánh, biểu tượng có tính truyền thống và các hoạt động tín ngưỡng dân gian khác tiêu biểu cho những giá trị tốt đẹp về lịch sử, văn hóa, đạo đức xã hội.

2. *Cơ sở tín ngưỡng* là nơi thực hiện hoạt động tín ngưỡng của cộng đồng, bao gồm đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ và những cơ sở tương tự khác.

3. *Tổ chức tôn giáo* là tập hợp những người cùng tin theo một hệ thống giáo lý, giáo luật, lễ nghi và tổ chức

theo một cơ cấu nhất định được Nhà nước công nhận.

4. *Tổ chức tôn giáo cơ sở* là đơn vị cơ sở của tổ chức tôn giáo bao gồm ban hộ tự hoặc ban quản trị chùa của đạo Phật, giáo xứ của đạo Công giáo, chi hội của đạo Tin lành, họ đạo của đạo Cao đài, ban trị sự xã, phường, thị trấn của Phật giáo Hoà hảo và đơn vị cơ sở của tổ chức tôn giáo khác.

5. *Hoạt động tôn giáo* là việc truyền bá, thực hành giáo lý, giáo luật, lễ nghi, quản lý tổ chức của tôn giáo.

6. *Hội đoàn tôn giáo* là hình thức tập hợp tín đồ do tổ chức tôn giáo lập ra nhằm phục vụ hoạt động tôn giáo.

7. *Cơ sở tôn giáo* là nơi thờ tự, tu hành, nơi đào tạo người chuyên hoạt động tôn giáo, trụ sở của tổ chức tôn giáo và những cơ sở khác của tôn giáo được Nhà nước công nhận.

8. *Tín đồ* là người tin theo một tôn giáo và được tổ chức tôn giáo thừa nhận.

9. *Nhà tu hành* là tín đồ tự nguyện thực hiện thường xuyên nếp sống riêng theo giáo lý, giáo luật của tôn giáo mà mình tin theo.

10. *Chức sắc* là tín đồ có chức vụ, phẩm sắc trong tôn giáo.

Điều 4

Chùa, nhà thờ, thánh đường, thánh thất, đình, đền, miếu, trụ sở tổ chức tôn giáo, các cơ sở đào tạo của tổ

chức tôn giáo, những cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo hợp pháp khác, kinh bốn và các đồ dùng thờ cúng được pháp luật bảo hộ.

Điều 5

Nhà nước bảo đảm quyền hoạt động tín ngưỡng, hoạt động tôn giáo theo quy định của pháp luật; tôn trọng giá trị văn hoá, đạo đức tôn giáo; giữ gìn và phát huy những giá trị tích cực của truyền thống thờ cúng tổ tiên, tưởng niệm và tôn vinh những người có công với nước, với cộng đồng nhằm góp phần củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc, đáp ứng nhu cầu tinh thần của nhân dân.

Điều 6

Quan hệ giữa Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với các quốc gia, tổ chức quốc tế về vấn đề có liên quan đến tôn giáo phải dựa trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng, các bên cùng có lợi, phù hợp với pháp luật mỗi bên, pháp luật và thông lệ quốc tế.

Điều 7

1. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm:

a) Tập hợp đồng bào có tín ngưỡng, tôn giáo và đồng bào không có tín ngưỡng, tôn giáo xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc;

b) Phản ánh kịp thời ý kiến, nguyện vọng, kiến nghị của nhân dân về các vấn đề có liên quan đến tín ngưỡng, tôn giáo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Tham gia tuyên truyền, vận động chức sắc, nhà tu hành, tín đồ, người có tín ngưỡng, các tổ chức tôn giáo và nhân dân thực hiện pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo;

d) Tham gia xây dựng và giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo.

2. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, các cơ quan nhà nước chủ động phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận trong việc tuyên truyền, vận động và thực hiện các chính sách, pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo.

Điều 8

1. Không được phân biệt đối xử vì lý do tín ngưỡng, tôn giáo; vi phạm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân.

2. Không được lợi dụng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo để phá hoại hoà bình, độc lập, thống nhất đất nước; kích động bạo lực hoặc tuyên truyền chiến tranh, tuyên truyền trái với pháp luật, chính sách của Nhà nước; chia rẽ nhân dân, chia rẽ các dân tộc, chia rẽ tôn

giáo; gây rối trật tự công cộng, xâm hại đến tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự, tài sản của người khác, cản trở việc thực hiện quyền và nghĩa vụ công dân; hoạt động mê tín dị đoan và thực hiện các hành vi vi phạm pháp luật khác.

Chương II

HOẠT ĐỘNG TÍN NGƯỠNG CỦA NGƯỜI CÓ TÍN NGƯỠNG VÀ HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO CỦA TÍN ĐỒ, NHÀ TU HÀNH, CHỨC SẮC

Điều 9

1. Người có tín ngưỡng, tín đồ được tự do bày tỏ đức tin, thực hành các nghi thức thờ cúng, cầu nguyện và tham gia các hình thức sinh hoạt, phục vụ lễ hội, lễ nghi tôn giáo và học tập giáo lý tôn giáo mà mình tin theo.

2. Trong hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo, người có tín ngưỡng, tín đồ có trách nhiệm tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo và quyền tự do không tín ngưỡng, tôn giáo của người khác; thực hiện quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo không cản trở việc thực hiện quyền và nghĩa vụ công dân; hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 10

Người tham gia hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo phải

tôn trọng quy định của cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo, của lễ hội và hương ước, quy ước của cộng đồng.

Điều 11

1. Chức sắc, nhà tu hành được thực hiện lễ nghi tôn giáo trong phạm vi phụ trách, được giảng đạo, truyền đạo tại các cơ sở tôn giáo.

2. Trường hợp thực hiện lễ nghi tôn giáo, giảng đạo, truyền đạo ngoài quy định tại khoản 1 Điều này phải có sự chấp thuận của Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện) nơi thực hiện.

Điều 12

1. Người phụ trách tổ chức tôn giáo cơ sở có trách nhiệm đăng ký chương trình hoạt động tôn giáo hàng năm diễn ra tại cơ sở đó với Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã); trường hợp tổ chức hoạt động tôn giáo ngoài chương trình đã đăng ký thì phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận.

2. Thẩm quyền chấp thuận việc tổ chức lễ hội tín ngưỡng do Chính phủ quy định.

Điều 13

1. Người đang chấp hành án phạt tù hoặc đang bị quản chế theo quy định của pháp luật thì không

được chủ trì lễ nghi tôn giáo, truyền đạo, giảng đạo, quản lý tổ chức của tôn giáo và chủ trì lễ hội tín ngưỡng.

2. Đối với người đã chấp hành xong các hình phạt hoặc biện pháp xử lý hành chính quy định tại khoản 1 Điều này, chỉ sau khi được tổ chức tôn giáo đăng ký hoạt động và được sự chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mới được chủ trì lễ nghi tôn giáo, truyền đạo, giảng đạo và quản lý tổ chức của tôn giáo.

Điều 14

Hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo phải bảo đảm an toàn, tiết kiệm, phù hợp với truyền thống, bản sắc văn hóa dân tộc, giữ gìn, bảo vệ môi trường.

Điều 15

Hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo bị đình chỉ nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

1. Xâm phạm an ninh quốc gia, ảnh hưởng nghiêm trọng đến trật tự công cộng hoặc môi trường;
2. Tác động xấu đến đoàn kết nhân dân, đến truyền thống văn hoá tốt đẹp của dân tộc;
3. Xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự, tài sản của người khác;
4. Có hành vi vi phạm pháp luật nghiêm trọng khác.

Chương III

TỔ CHỨC TÔN GIÁO VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC TÔN GIÁO

Điều 16

1. Tổ chức được công nhận là tổ chức tôn giáo khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Là tổ chức của những người có cùng tín ngưỡng, có giáo lý, giáo luật, lễ nghi không trái với thuần phong, mỹ tục, lợi ích của dân tộc;

b) Có hiến chương, điều lệ thể hiện tôn chỉ, mục đích, đường hướng hành đạo gắn bó với dân tộc và không trái với quy định của pháp luật;

c) Có đăng ký hoạt động tôn giáo và hoạt động tôn giáo ổn định;

d) Có trụ sở, tổ chức và người đại diện hợp pháp;

đ) Có tên gọi không trùng với tên gọi của tổ chức tôn giáo đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận.

2. Thẩm quyền công nhận tổ chức tôn giáo:

a) Thủ tướng Chính phủ công nhận tổ chức tôn giáo có phạm vi hoạt động ở nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương công nhận tổ chức tôn giáo có phạm

vi hoạt động chủ yếu ở một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Việc đăng ký hoạt động tôn giáo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này; hoạt động tôn giáo của tổ chức đã đăng ký và trình tự, thủ tục công nhận tổ chức tôn giáo do Chính phủ quy định.

Điều 17

1. Tổ chức tôn giáo được thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất các tổ chức trực thuộc theo hiến chương, điều lệ của tổ chức tôn giáo.

2. Việc thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo cơ sở phải được sự chấp thuận của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh).

3. Việc thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này phải được sự chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 18

1. Việc tổ chức hội nghị, đại hội của tổ chức tôn giáo cơ sở được tiến hành sau khi có sự chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi diễn ra hội nghị, đại hội.

2. Việc tổ chức hội nghị, đại hội cấp trung ương hoặc toàn đạo của tổ chức tôn giáo được tiến hành sau

khi có sự chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước về tôn giáo ở trung ương.

3. Việc tổ chức hội nghị, đại hội của tổ chức tôn giáo không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được tiến hành sau khi có sự chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi diễn ra hội nghị, đại hội.

Điều 19

1. Hội đoàn tôn giáo được hoạt động sau khi tổ chức tôn giáo đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Việc đăng ký hội đoàn tôn giáo được quy định như sau:

a) Hội đoàn tôn giáo có phạm vi hoạt động trong một huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh đăng ký với Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi hội đoàn hoạt động;

b) Hội đoàn tôn giáo có phạm vi hoạt động ở nhiều huyện, quận, thị xã, thành phố trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đăng ký với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi hội đoàn hoạt động;

c) Hội đoàn tôn giáo có phạm vi hoạt động ở nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước về tôn giáo ở trung ương.

Điều 20

Dòng tu, tu viện và các tổ chức tu hành tập thể khác của tôn giáo được hoạt động sau khi đã đăng ký

với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Việc đăng ký hoạt động của dòng tu, tu viện và các tổ chức tu hành tập thể khác của tôn giáo được áp dụng như đối với hội đoàn tôn giáo quy định tại khoản 2 Điều 19 của Pháp lệnh này.

Điều 21

1. Người đi tu tại các cơ sở tôn giáo phải trên cơ sở tự nguyện, không ai được ép buộc hoặc cản trở. Người chưa thành niên khi đi tu phải được cha, mẹ hoặc người giám hộ đồng ý.

2. Người phụ trách cơ sở tôn giáo khi nhận người vào tu có trách nhiệm đăng ký với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có cơ sở tôn giáo.

Điều 22

1. Việc phong chức, phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử trong tôn giáo được thực hiện theo hiến chương, điều lệ của tổ chức tôn giáo và đảm bảo điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này; trường hợp có yếu tố nước ngoài thì còn phải có sự thỏa thuận trước với cơ quan quản lý nhà nước về tôn giáo ở trung ương.

2. Người được phong chức, phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử phải đáp ứng các điều kiện sau đây mới được Nhà nước thừa nhận:

- a) Là công dân Việt Nam, có tư cách đạo đức tốt;
- b) Có tinh thần đoàn kết, hoà hợp dân tộc;

c) Nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật.

3. Việc cách chức, bãi nhiệm chức sắc trong tôn giáo được thực hiện theo hiến chương, điều lệ của tổ chức tôn giáo.

4. Tổ chức tôn giáo có trách nhiệm đăng ký về người được phong chức, phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử; thông báo về việc cách chức, bãi nhiệm chức sắc trong tôn giáo với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Điều 23

Khi chuyển nơi hoạt động tôn giáo của chức sắc, nhà tu hành, tổ chức tôn giáo có trách nhiệm thông báo với Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi đi và đăng ký với Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi đến.

Trường hợp chức sắc, nhà tu hành vi phạm pháp luật về tôn giáo đã bị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xử lý vi phạm hành chính hoặc đã bị xử lý về hình sự thì khi chuyển nơi hoạt động tôn giáo còn phải được sự chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đến theo quy định của Chính phủ.

Điều 24

1. Tổ chức tôn giáo được thành lập trường đào tạo, mở lớp bồi dưỡng những người chuyên hoạt động tôn giáo.

2. Việc thành lập trường đào tạo những người chuyên hoạt động tôn giáo phải được sự chấp thuận của

Thủ tướng Chính phủ.

Việc chiêu sinh của trường đào tạo tôn giáo phải thực hiện theo nguyên tắc công khai, tự nguyện của thí sinh và điều lệ hoạt động của trường đã được phê duyệt.

Môn học về lịch sử Việt Nam, pháp luật Việt Nam là các môn học chính khoá trong chương trình đào tạo tại trường đào tạo những người chuyên hoạt động tôn giáo.

3. Việc mở các lớp bồi dưỡng những người chuyên hoạt động tôn giáo phải được sự chấp thuận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi mở lớp.

4. Trình tự, thủ tục thành lập, giải thể trường đào tạo, mở lớp bồi dưỡng tôn giáo do Chính phủ quy định.

Điều 25

Các cuộc lễ của tổ chức tôn giáo diễn ra ngoài cơ sở tôn giáo được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Cuộc lễ có sự tham gia của tín đồ trong phạm vi một huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh phải được Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi diễn ra cuộc lễ chấp thuận;

2. Cuộc lễ có sự tham gia của tín đồ đến từ nhiều huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trong phạm vi một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc từ nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phải được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi diễn ra cuộc lễ chấp thuận.

Chương IV

TÀI SẢN THUỘC CƠ SỞ TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO VÀ HOẠT ĐỘNG XÃ HỘI CỦA TỔ CHỨC TÔN GIÁO, TÍN ĐỒ, NHÀ TU HÀNH, CHỨC SẮC

Điều 26

Tài sản hợp pháp thuộc cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo được pháp luật bảo hộ, nghiêm cấm việc xâm phạm tài sản đó.

Điều 27

1. Đất có các công trình do cơ sở tôn giáo sử dụng gồm đất thuộc chùa, nhà thờ, thánh thất, thánh đường, tu viện, trường đào tạo những người chuyên hoạt động tôn giáo, trụ sở của tổ chức tôn giáo, các cơ sở khác của tôn giáo được Nhà nước cho phép hoạt động được sử dụng ổn định lâu dài.

2. Đất có các công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ được sử dụng ổn định lâu dài.

3. Việc quản lý và sử dụng đất quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 28

1. Cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo được tổ chức

quyên góp, nhận tài sản hiến, tặng, cho trên cơ sở tự nguyện của tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân ngoài nước theo quy định của pháp luật.

2. Việc tổ chức quyên góp của cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo phải công khai, rõ ràng mục đích sử dụng và trước khi quyên góp phải thông báo với Ủy ban nhân dân nơi tổ chức quyên góp.

3. Không được lợi dụng việc quyên góp để phục vụ lợi ích cá nhân hoặc thực hiện những mục đích trái pháp luật.

Điều 29

Hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo tại cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo là di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh được bảo đảm bình thường như các cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo khác.

Việc quản lý, sử dụng, cải tạo, nâng cấp công trình thuộc cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo là di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh thực hiện theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa và pháp luật có liên quan.

Điều 30

Việc cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới các công trình thuộc cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo phải thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng.

Khi thay đổi mục đích sử dụng của các công trình thuộc cơ sở tín ngưỡng phải có sự chấp thuận của Ủy

ban nhân dân cấp huyện; khi thay đổi mục đích sử dụng của các công trình thuộc cơ sở tôn giáo phải có sự chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều 31

Việc di dời các công trình thuộc cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo do yêu cầu của quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội phải được trao đổi trước với người đại diện của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo và thực hiện đền bù theo quy định của pháp luật.

Điều 32

Việc xuất bản, in, phát hành các loại kinh, sách, báo, tạp chí và các xuất bản phẩm khác về tín ngưỡng, tôn giáo; kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu văn hoá phẩm về tín ngưỡng, tôn giáo; sản xuất đồ dùng phục vụ hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 33

1. Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện để tổ chức tôn giáo tham gia nuôi dạy trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt; hỗ trợ cơ sở chăm sóc sức khỏe người nghèo, người tàn tật, người nhiễm HIV/AIDS, bệnh nhân phong, tâm thần; hỗ trợ phát triển các cơ sở giáo dục mầm non và tham gia các hoạt động khác vì mục đích từ thiện nhân đạo phù hợp với hiến chương, điều lệ của tổ chức tôn giáo và quy định của pháp luật.

2. Chức sắc, nhà tu hành với tư cách công dân được Nhà nước khuyến khích tổ chức hoạt động giáo dục, y tế, từ thiện nhân đạo theo quy định của pháp luật.

Chương V

QUAN HỆ QUỐC TẾ CỦA TỔ CHỨC TÔN GIÁO, TÍN ĐỒ, NHÀ TU HÀNH, CHỨC SẮC

Điều 34

Tổ chức tôn giáo, tín đồ, nhà tu hành, chức sắc có quyền thực hiện các hoạt động quan hệ quốc tế theo quy định của hiến chương, điều lệ hoặc giáo luật của tổ chức tôn giáo phù hợp với pháp luật Việt Nam.

Khi thực hiện các hoạt động quan hệ quốc tế, tổ chức tôn giáo, tín đồ, nhà tu hành, chức sắc phải bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau, tôn trọng độc lập, chủ quyền và công việc nội bộ của các quốc gia.

Điều 35

Khi tiến hành các hoạt động quan hệ quốc tế sau đây phải có sự chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước về tôn giáo ở trung ương:

1. Mời tổ chức, người nước ngoài vào Việt Nam hoặc triển khai chủ trương của tổ chức tôn giáo nước ngoài ở Việt Nam;

2. Tham gia hoạt động tôn giáo, cử người tham gia khóa đào tạo về tôn giáo ở nước ngoài.

Điều 36

Chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài được giảng đạo tại cơ sở tôn giáo của Việt Nam sau khi được cơ quan quản lý nhà nước về tôn giáo ở trung ương chấp thuận, phải tôn trọng quy định của tổ chức tôn giáo của Việt Nam và tuân thủ quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 37

Người nước ngoài khi vào Việt Nam phải tuân thủ pháp luật Việt Nam; được mang theo xuất bản phẩm tôn giáo và các đồ dùng tôn giáo khác để phục vụ nhu cầu của bản thân theo quy định của pháp luật Việt Nam; được tạo điều kiện sinh hoạt tôn giáo tại cơ sở tôn giáo như tín đồ tôn giáo Việt Nam; được mời chức sắc tôn giáo là người Việt Nam để thực hiện các lễ nghi tôn giáo cho mình; tôn trọng quy định của tổ chức tôn giáo ở Việt Nam.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 38

Trong trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã

hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc gia nhập có quy định khác với quy định của Pháp lệnh này thì thực hiện theo quy định của điều ước quốc tế đó.

Điều 39

1. Tổ chức tôn giáo đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận trước ngày Pháp lệnh này có hiệu lực thì không phải làm thủ tục công nhận lại.

2. Hội đoàn tôn giáo, dòng tu, tu viện và các tổ chức tu hành tập thể khác của tôn giáo đã đăng ký và được phép hoạt động trước ngày Pháp lệnh này có hiệu lực thì không phải làm thủ tục đăng ký lại.

Điều 40

Pháp lệnh này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 11 năm 2004.

Điều 41

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Pháp lệnh này.

T/M ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

Chủ tịch

NGUYỄN VĂN AN

**2. NGHỊ ĐỊNH SỐ 22/2005/NĐ-CP
NGÀY 01-3-2005 CỦA CHÍNH PHỦ
Hướng dẫn thi hành một số điều
của Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo ngày 18 tháng 6 năm 2004;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Tôn giáo Chính phủ,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng và phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định việc tổ chức lễ hội tín ngưỡng, về tổ chức tôn giáo, hoạt động tôn giáo của tín đồ, nhà tu hành, chức sắc và tổ chức tôn giáo, trách

nhiệm của cơ quan nhà nước trong việc thực hiện quản lý hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo.

Điều 2. Quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân

Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam tôn trọng và bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào của công dân, không ai được xâm phạm quyền tự do ấy.

Nghiêm cấm việc ép buộc công dân theo đạo, bỏ đạo hoặc lợi dụng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo để phá hoại hoà bình, độc lập, thống nhất đất nước; kích động bạo lực hoặc tuyên truyền chiến tranh, tuyên truyền trái với pháp luật, chính sách của Nhà nước; chia rẽ nhân dân, chia rẽ các dân tộc, chia rẽ tôn giáo; gây rối trật tự công cộng, xâm hại đến tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự, tài sản của người khác, cản trở việc thực hiện quyền và nghĩa vụ công dân; hoạt động mê tín dị đoan và thực hiện các hành vi vi phạm pháp luật khác. Mọi hành vi vi phạm đều bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Chương II

LỄ HỘI TÍN NGƯỠNG

Điều 3. Lễ hội tín ngưỡng

Lễ hội tín ngưỡng là hình thức hoạt động tín

ngưỡng có tổ chức, thể hiện sự tôn thờ, tưởng niệm và tôn vinh những người có công với nước, với cộng đồng, thờ cúng tổ tiên, biểu tượng có tính truyền thống và các hoạt động tín ngưỡng dân gian khác tiêu biểu cho những giá trị tốt đẹp về lịch sử, văn hóa, đạo đức xã hội.

Điều 4. Việc tổ chức lễ hội

1. Những lễ hội tín ngưỡng sau đây khi tổ chức phải được sự chấp thuận của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) nơi diễn ra lễ hội:

- a) Lễ hội tín ngưỡng được tổ chức lần đầu;
- b) Lễ hội tín ngưỡng lần đầu được khôi phục lại sau nhiều năm gián đoạn;
- c) Lễ hội tín ngưỡng được tổ chức định kỳ nhưng có thay đổi về nội dung, thời gian, địa điểm so với truyền thống.

2. Những lễ hội tín ngưỡng không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này trước khi tổ chức 15 ngày, người tổ chức có trách nhiệm thông báo bằng văn bản với Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã) về thời gian, địa điểm, nội dung lễ hội và danh sách Ban Tổ chức lễ hội. Trong trường hợp do thiên tai, dịch bệnh hoặc an ninh, trật tự, việc tổ chức lễ hội có thể tác động xấu đến đời sống xã hội ở địa phương, thì Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết

định và kịp thời thông báo lại với Ban Tổ chức lễ hội.

Điều 5. Trình tự, thủ tục, thời hạn chấp thuận

1. Những lễ hội tín ngưỡng quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định này, trước khi tổ chức ít nhất 30 ngày, người tổ chức có trách nhiệm gửi hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Hồ sơ gồm:

a) Tờ trình về việc tổ chức lễ hội, trong đó nêu rõ nguồn gốc lịch sử của lễ hội, quy mô, thời gian, địa điểm, kế hoạch, chương trình, nội dung lễ hội;

b) Danh sách Ban Tổ chức lễ hội.

3. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét, quyết định; trường hợp không chấp thuận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Chương III

TỔ CHỨC TÔN GIÁO

MỤC 1

ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG, CÔNG NHẬN TỔ CHỨC TÔN GIÁO

Điều 6. Đăng ký hoạt động tôn giáo

1. Để được hoạt động tôn giáo, tổ chức có trách

nhiệm gửi hồ sơ đăng ký đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Hồ sơ gồm:

a) Văn bản đăng ký, trong đó nêu rõ tên tổ chức, nguồn gốc hình thành, quá trình phát triển ở Việt Nam, tôn chỉ, mục đích, phạm vi hoạt động, số lượng tín đồ của tổ chức vào thời điểm đăng ký, dự kiến nơi đặt trụ sở, nơi thờ tự của tổ chức;

b) Giáo lý, giáo luật và bản tóm tắt nội dung giáo lý, giáo luật;

c) Danh sách dự kiến những người đứng đầu tổ chức, những người này phải là công dân Việt Nam, có đủ năng lực hành vi dân sự, có uy tín trong tổ chức.

3. Thẩm quyền đăng ký:

a) Ban Tôn giáo Chính phủ cấp đăng ký cho tổ chức có phạm vi hoạt động ở nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

b) Cơ quan quản lý nhà nước về tôn giáo cấp tỉnh cấp đăng ký cho tổ chức có phạm vi hoạt động ở một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Thời hạn trả lời:

a) Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ban Tôn giáo Chính phủ có trách nhiệm cấp đăng ký cho tổ chức; trường hợp từ chối cấp đăng ký phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

b) Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan quản lý nhà nước về tôn giáo cấp tỉnh

có trách nhiệm cấp đăng ký cho tổ chức; trường hợp từ chối cấp đăng ký phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 7. Hoạt động tôn giáo của tổ chức sau khi được cấp đăng ký

1. Tổ chức đã đăng ký hoạt động tôn giáo được:

a) Tổ chức các cuộc lễ tôn giáo, thực hiện lễ nghi, truyền đạo, giảng đạo tại cơ sở tôn giáo đã đăng ký;

b) Bầu cử, suy cử những người lãnh đạo tổ chức, mở lớp bồi dưỡng giáo lý;

c) Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp công trình thuộc cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo;

d) Hoạt động từ thiện nhân đạo.

2. Khi thực hiện các hoạt động tôn giáo quy định tại khoản 1 Điều này, tổ chức phải tuân thủ quy định của Nghị định này và các văn bản pháp luật có liên quan.

Điều 8. Công nhận tổ chức tôn giáo

1. Tổ chức đã đăng ký hoạt động tôn giáo có trách nhiệm gửi hồ sơ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 16 Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo.

2. Hồ sơ gồm:

a) Văn bản đề nghị công nhận tổ chức tôn giáo, trong đó nêu rõ tên tổ chức đề nghị công nhận, số lượng tín đồ, phạm vi hoạt động của tổ chức tại thời điểm đề nghị, trụ sở chính của tổ chức;

b) Giáo lý, giáo luật của tổ chức;

c) Hiến chương, điều lệ của tổ chức;

d) Bản đăng ký hoạt động tôn giáo của tổ chức do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp;

d) Văn bản của cơ quan quản lý nhà nước về tôn giáo cấp tỉnh nơi đặt trụ sở chính của tổ chức xác nhận hoạt động tôn giáo ổn định. Thời gian hoạt động tôn giáo ổn định được tính từ ngày tổ chức đó đăng ký hoạt động và được quy định như sau:

20 năm đối với tổ chức hình thành ở Việt Nam sau ngày Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo có hiệu lực.

01 năm đối với tổ chức đã hình thành ở Việt Nam từ 20 năm trở lên trước ngày Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo có hiệu lực.

Đối với tổ chức đã hình thành ở Việt Nam chưa đủ 20 năm đến ngày Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo có hiệu lực, thời gian hoạt động tôn giáo ổn định sẽ gồm số thời gian tổ chức đó có được từ lúc hình thành đến ngày Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo có hiệu lực cộng với thời gian tính từ thời điểm tổ chức đó đăng ký hoạt động cho đến khi đủ hai mươi năm.

3. Thời hạn trả lời

a) Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Thủ tướng Chính phủ xem xét ra quyết định công nhận tổ chức tôn giáo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 16 Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo; trường hợp không công nhận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

b) Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét ra quyết định công nhận tổ chức tôn giáo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 16 Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo; trường hợp không công nhận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

MỤC 2

THÀNH LẬP, CHIA, TÁCH, SÁP NHẬP, HỢP NHẤT TỔ CHỨC TÔN GIÁO TRỰC THUỘC

Điều 9. Điều kiện thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc

1. Việc thành lập tổ chức tôn giáo trực thuộc phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Tổ chức được thành lập thuộc hệ thống của tổ chức tôn giáo đã được Nhà nước chấp thuận;

b) Số lượng tín đồ tại địa bàn đáp ứng điều kiện quy định tại hiến chương, điều lệ của tổ chức tôn giáo.

2. Việc chia, tách tổ chức tôn giáo trực thuộc phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Có văn bản đề nghị cho chia, tách của tổ chức tôn giáo;

b) Số lượng tín đồ của tổ chức tôn giáo trực thuộc đông, địa bàn hoạt động rộng khó quản lý và tổ chức hoạt động tôn giáo;

c) Tổ chức sau khi chia, tách vẫn thuộc hệ thống tổ chức quy định trong hiến chương, điều lệ đã được Nhà nước chấp thuận.

3. Việc sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Có văn bản đề nghị của tổ chức tôn giáo;

b) Tổ chức được sáp nhập, hợp nhất vẫn thuộc hệ thống tổ chức quy định trong hiến chương, điều lệ đã được Nhà nước chấp thuận.

Điều 10. Trình tự, thủ tục thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc

1. Việc thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc phải có văn bản đề nghị của tổ chức tôn giáo.

2. Văn bản đề nghị thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc phải nêu rõ những nội dung dưới đây:

a) Tên tổ chức tôn giáo trực thuộc dự kiến thành lập; tên tổ chức tôn giáo trực thuộc trước khi chia, tách, sáp nhập, hợp nhất và dự kiến tên tổ chức tôn giáo trực thuộc sau khi chia, tách, sáp nhập, hợp nhất;

b) Lý do thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất;

c) Số lượng tín đồ hiện có tại thời điểm thành lập; số lượng tín đồ trước và sau khi chia, tách, sáp nhập, hợp nhất;

d) Phạm vi hoạt động tôn giáo;

d) Cơ sở vật chất, trụ sở của tổ chức.

3. Thời hạn trả lời

a) Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận được văn bản hợp lệ, Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định và trả lời tổ chức tôn giáo quy định tại khoản 3 Điều 17 Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo;

b) Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được văn bản hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định và trả lời tổ chức tôn giáo quy định tại khoản 2 Điều 17 Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo.

MỤC 3

ĐĂNG KÝ HỘI ĐOÀN, DÒNG TU, TU VIỆN VÀ CÁC TỔ CHỨC TU HÀNH TẬP THỂ KHÁC

Điều 11. Đăng ký hội đoàn tôn giáo

1. Những hội đoàn do tổ chức tôn giáo lập ra chỉ nhằm phục vụ lễ nghi tôn giáo, khi hoạt động không phải đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Những hội đoàn tôn giáo không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này, thì tổ chức tôn giáo có trách nhiệm gửi hồ sơ đăng ký đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 19 Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo.

3. Hồ sơ gồm:

a) Văn bản đăng ký, trong đó nêu rõ tên tổ chức tôn

giáo, tên hội đoàn, cá nhân chịu trách nhiệm về hoạt động của hội đoàn;

b) Danh sách những người tham gia điều hành hội đoàn;

c) Nội quy, quy chế hoặc điều lệ hoạt động của hội đoàn, trong đó nêu rõ mục đích hoạt động, hệ thống tổ chức và quản lý của hội đoàn.

4. Sau 45 ngày kể từ ngày nộp đủ hồ sơ hợp lệ, nếu cơ quan nhà nước có thẩm quyền không có ý kiến khác, thì hội đoàn được hoạt động theo nội dung đã đăng ký.

Điều 12. Đăng ký dòng tu, tu viện và các tổ chức tu hành tập thể khác

1. Người đứng đầu dòng tu, tu viện hoặc các tổ chức tu hành tập thể khác có trách nhiệm gửi hồ sơ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 19 Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo.

2. Hồ sơ gồm:

a) Văn bản đăng ký, trong đó nêu rõ tên dòng tu, tu viện hoặc các tổ chức tu hành tập thể khác, trụ sở hoặc nơi làm việc, tên người đứng đầu dòng tu, tu viện hoặc các tổ chức tu hành tập thể khác;

b) Danh sách tu sĩ;

c) Nội quy, quy chế hoặc điều lệ hoạt động, trong đó nêu rõ tôn chỉ, mục đích hoạt động, hệ thống tổ chức và quản lý, cơ sở vật chất, hoạt động xã hội, hoạt động quốc tế (nếu có) của dòng tu, tu viện hoặc các tổ chức tu hành tập thể.

3. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 19 Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo có trách nhiệm cấp đăng ký cho dòng tu, tu viện và các tổ chức tu hành tập thể khác, trường hợp từ chối cấp đăng ký phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

MỤC 4

THÀNH LẬP, GIẢI THỂ TRƯỜNG ĐÀO TẠO, MỞ LỚP BỒI DƯỠNG NHỮNG NGƯỜI CHUYÊN HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO

Điều 13. Thành lập trường đào tạo những người chuyên hoạt động tôn giáo

1. Tổ chức tôn giáo thành lập trường đào tạo những người chuyên hoạt động tôn giáo gửi hồ sơ đến Thủ tướng Chính phủ.

2. Hồ sơ gồm:

a) Văn bản đề nghị thành lập trường;

b) Đề án thành lập trường, trong đó nêu rõ: tên tổ chức tôn giáo đề nghị thành lập trường, tên trường, địa điểm dự kiến đặt trường kèm theo hồ sơ về đất đai, khả năng đảm bảo về tài chính, cơ sở vật chất, mục đích, chức năng, nhiệm vụ, quy mô, chương trình giảng dạy, dự thảo quy chế hoạt động, dự thảo quy chế tuyển sinh,

chỉ tiêu tuyển sinh, dự kiến Ban giám hiệu hoặc Ban giám đốc kèm theo danh sách trích ngang, dự kiến đội ngũ giáo viên;

c) Ý kiến bằng văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi dự kiến địa điểm đặt trường.

3. Trong chương trình đào tạo, môn học về lịch sử Việt Nam, pháp luật Việt Nam là môn học chính khoá. Nội dung, chương trình, đội ngũ giáo viên giảng dạy các môn học trên do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

4. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định và trả lời tổ chức tôn giáo.

Điều 14. Giải thể trường đào tạo những người chuyên hoạt động tôn giáo

1. Tổ chức tôn giáo khi tự giải thể trường đào tạo những người chuyên hoạt động tôn giáo gửi văn bản đến Thủ tướng Chính phủ, trong đó nêu rõ lý do, phương thức giải thể.

2. Đất đai, tài sản của trường khi giải thể được xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 15. Mở lớp bồi dưỡng những người chuyên hoạt động tôn giáo

1. Tổ chức tôn giáo mở lớp bồi dưỡng những người chuyên hoạt động tôn giáo có trách nhiệm gửi văn bản đề nghị đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi mở

lớp. Văn bản đề nghị nêu rõ tên lớp, địa điểm mở lớp, nhu cầu mở lớp, thời gian học, nội dung, chương trình, thành phần tham dự, danh sách giảng viên.

2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định và trả lời tổ chức tôn giáo.

MỤC 5

PHONG CHỨC, PHONG PHẨM, BỔ NHIỆM, BẦU CỬ, SUY CỬ, CÁCH CHỨC, BÀI NHIỆM CHỨC SẮC TRONG TÔN GIÁO

Điều 16. Đăng ký người được phong chức, phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử

1. Tổ chức tôn giáo có trách nhiệm đăng ký với Ban Tôn giáo Chính phủ việc phong chức, phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử thành viên Hội đồng Chứng minh, Hội đồng Trị sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Hoà thượng, Thượng tọa, Ni trưởng, Ni sư của đạo Phật; thành viên Ban Thường vụ, Chủ tịch các Ủy ban Hội đồng Giám mục Việt Nam, Hồng y, Tổng giám mục, Tổng Giám mục phó, Giám mục, Giám mục phó, Giám mục phụ tá, Giám quản, người đứng đầu các dòng tu của đạo Công giáo; thành viên Ban Trị sự Trung ương của đạo Tin lành; thành viên Hội đồng

Chưởng quản, Hội đồng Hội thánh, Ban Thường trực Hội thánh, Phối sư và chức sắc tương đương trở lên của đạo Cao đài; thành viên Ban Trị sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Hoà Hảo; người đứng đầu các trường đào tạo những người chuyên hoạt động tôn giáo và những chức vụ, phẩm trật tương đương của các tổ chức tôn giáo khác.

2. Tổ chức tôn giáo có trách nhiệm đăng ký với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh việc phong chức, phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử của các chức sắc, nhà tu hành không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Hồ sơ gồm:

a) Văn bản đăng ký của tổ chức tôn giáo, trong đó nêu rõ họ tên, phẩm trật, chức vụ và phạm vi phụ trách tôn giáo của người được đăng ký;

b) Sơ yếu lý lịch có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi chức sắc, nhà tu hành cư trú;

c) Tóm tắt quá trình hoạt động tôn giáo của người được đăng ký.

4. Trường hợp phong chức, phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử chức sắc, nhà tu hành có yếu tố nước ngoài phải có sự đồng ý trước của Ban Tôn giáo Chính phủ.

5. Thời hạn trả lời:

a) Sau 45 ngày kể từ ngày nộp đủ hồ sơ đăng ký hợp lệ và Ban Tôn giáo Chính phủ không có ý kiến khác, thì chức sắc, nhà tu hành được hoạt động tôn giáo theo chức danh đã được đăng ký;

b) Sau 30 ngày kể từ ngày nộp đủ hồ sơ đăng ký hợp lệ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không có ý kiến khác, thì chức sắc, nhà tu hành được hoạt động tôn giáo theo chức danh đã được đăng ký.

Điều 17. Thông báo về việc cách chức, bãi nhiệm chức sắc trong tôn giáo

Tổ chức tôn giáo khi cách chức, bãi nhiệm chức sắc thuộc quyền quản lý có trách nhiệm thông báo bằng văn bản đến cơ quan quản lý nhà nước đã đăng ký quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 16 Nghị định này, trong đó nêu rõ lý do cách chức, bãi nhiệm, kèm theo văn bản về việc cách chức, bãi nhiệm và các giấy tờ có liên quan.

MỤC 6

THUYỀN CHUYỂN NƠI HOẠT ĐỘNG CỦA CHỨC SẮC, NHÀ TU HÀNH

Điều 18. Thông báo về việc thuyền chuyển nơi hoạt động tôn giáo của chức sắc, nhà tu hành

1. Tổ chức tôn giáo khi thuyền chuyển nơi hoạt động của chức sắc, nhà tu hành có trách nhiệm thông báo bằng văn bản đến Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp huyện) nơi đi chậm nhất 07 ngày kể từ ngày có quyết định thuyền chuyển.

2. Văn bản thông báo nêu rõ: họ tên, phẩm trật, chức vụ tôn giáo của người được chuyển, lý do chuyển, nơi chuyển đến kèm theo quyết định của tổ chức tôn giáo về việc chuyển.

Điều 19. Đăng ký chuyển nơi hoạt động tôn giáo của chức sắc, nhà tu hành

1. Tổ chức tôn giáo trước khi chuyển nơi hoạt động tôn giáo của chức sắc, nhà tu hành có trách nhiệm gửi hồ sơ đăng ký đến Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi đến.

2. Hồ sơ gồm:

a) Văn bản đăng ký, trong đó nêu rõ họ tên, phẩm trật, chức vụ tôn giáo của người được chuyển, lý do chuyển, nơi chuyển đi;

b) Quyết định của tổ chức tôn giáo về việc chuyển;

c) Sơ yếu lý lịch có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người được chuyển có hộ khẩu thường trú.

3. Sau 30 ngày kể từ ngày nộp đủ hồ sơ hợp lệ, nếu Ủy ban nhân dân cấp huyện không có ý kiến khác, thì chức sắc, nhà tu hành có quyền hoạt động tôn giáo tại địa điểm đã đăng ký.

4. Trường hợp chức sắc, nhà tu hành vi phạm pháp luật về tôn giáo đã bị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xử lý vi phạm hành chính hoặc đã bị xử lý về hình

sự thì hồ sơ chuyển nộp cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đến. Khi chưa có sự chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đến thì chức sắc, nhà tu hành không được hoạt động tôn giáo tại nơi định chuyển đến.

CHƯƠNG IV

HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO

MỤC 1

DĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO HÀNG NĂM CỦA TỔ CHỨC TÔN GIÁO CƠ SỞ

Điều 20. Đăng ký chương trình hoạt động tôn giáo hàng năm của tổ chức tôn giáo cơ sở

1. Hàng năm trước ngày 15 tháng 10, người phụ trách tổ chức tôn giáo cơ sở có trách nhiệm gửi bản đăng ký hoạt động tôn giáo sẽ diễn ra vào năm sau tại cơ sở đó đến Ủy ban nhân dân cấp xã.

2. Nội dung bản đăng ký nêu rõ người tổ chức, chủ trì hoạt động, dự kiến thành phần, nội dung hoạt động, thời gian, địa điểm diễn ra hoạt động.

3. Sau 30 ngày kể từ ngày nộp bản đăng ký hợp lệ, nếu Ủy ban nhân dân cấp xã không có ý kiến khác, thì tổ chức tôn giáo cơ sở được thực hiện hoạt động tôn giáo theo nội dung đã đăng ký.

Điều 21. Hoạt động tôn giáo ngoài chương trình đã đăng ký của tổ chức tôn giáo cơ sở

1. Hoạt động tôn giáo ngoài chương trình đăng ký hàng năm mà không thuộc trường hợp quy định tại Điều 18, Điều 25 Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo được quy định như sau:

a) Hoạt động tôn giáo có sự tham gia của tín đồ ngoài huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh hoặc ngoài tỉnh, tổ chức tôn giáo cơ sở phải được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi diễn ra hoạt động tôn giáo chấp thuận;

b) Hoạt động tôn giáo có sự tham gia của tín đồ trong huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, tổ chức tôn giáo cơ sở phải được Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi diễn ra hoạt động tôn giáo chấp thuận.

2. Tổ chức tôn giáo cơ sở có trách nhiệm gửi văn bản đề nghị đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này, trong đó nêu rõ người tổ chức chủ trì hoạt động, dự kiến thành phần, số lượng người tham dự, nội dung hoạt động, thời gian, địa điểm diễn ra hoạt động, các điều kiện bảo đảm.

3. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị hợp lệ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này có trách nhiệm trả lời bằng văn bản, trường hợp không chấp thuận phải nêu rõ lý do.

MỤC 2

DĂNG KÝ NGƯỜI VÀO TU

Điều 22. Việc đăng ký người vào tu

1. Người phụ trách cơ sở tôn giáo có trách nhiệm gửi hồ sơ đăng ký người vào tu đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có cơ sở tôn giáo trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận người vào tu.

2. Hồ sơ gồm:

- a) Danh sách người vào tu;
- b) Sơ yếu lý lịch có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người vào tu có hộ khẩu thường trú;
- c) Ý kiến bằng văn bản của cha mẹ hoặc người giám hộ (với người chưa thành niên vào tu).

MỤC 3

HỘI NGHỊ, ĐẠI HỘI CỦA TỔ CHỨC TÔN GIÁO

Điều 23. Hội nghị, đại hội của tổ chức tôn giáo cơ sở

1. Tổ chức tôn giáo cơ sở tổ chức hội nghị thường niên, đại hội có trách nhiệm gửi hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi diễn ra hội nghị, đại hội.

2. Hồ sơ gồm:

- a) Văn bản đề nghị, trong đó nêu rõ lý do tổ chức, dự kiến thành phần, số lượng người tham dự, nội dung,

chương trình, thời gian, địa điểm tổ chức hội nghị, đại hội;

b) Báo cáo hoạt động của tổ chức tôn giáo cơ sở.

3. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm trả lời bằng văn bản, trường hợp không chấp thuận phải nêu rõ lý do.

Điều 24. Hội nghị, đại hội cấp Trung ương hoặc toàn đạo của tổ chức tôn giáo

1. Tổ chức tôn giáo tổ chức hội nghị thường niên, đại hội cấp Trung ương hoặc toàn đạo có trách nhiệm gửi hồ sơ đến Ban Tôn giáo Chính phủ.

2. Hồ sơ gồm:

a) Văn bản đề nghị, trong đó nêu rõ lý do tổ chức, dự kiến thành phần, số lượng người tham dự, nội dung, chương trình, thời gian, địa điểm tổ chức hội nghị, đại hội;

b) Ý kiến bằng văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi dự kiến tổ chức hội nghị, đại hội;

c) Báo cáo hoạt động của tổ chức tôn giáo;

d) Hiến chương, điều lệ hoặc hiến chương, điều lệ sửa đổi (nếu có).

3. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ban Tôn giáo Chính phủ có trách nhiệm trả lời bằng văn bản, trường hợp không chấp thuận phải nêu rõ lý do.

Điều 25. Hội nghị, đại hội của tổ chức tôn giáo không thuộc các trường hợp quy định tại Điều 23, Điều 24 Nghị định này

1. Việc tổ chức hội nghị thường niên, đại hội của tổ chức tôn giáo không thuộc trường hợp quy định tại Điều 23, Điều 24 Nghị định này, tổ chức tôn giáo có trách nhiệm gửi hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi diễn ra hội nghị, đại hội.

2. Hồ sơ gồm:

a) Văn bản đề nghị, trong đó nêu rõ tên tổ chức tôn giáo đứng ra tổ chức, lý do tổ chức hội nghị, đại hội, dự kiến thành phần, số lượng người tham dự, nội dung chương trình, thời gian tổ chức, địa điểm tổ chức và các điều kiện đảm bảo khác;

b) Báo cáo hoạt động của tổ chức tôn giáo.

3. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm trả lời bằng văn bản, trường hợp không chấp thuận phải nêu rõ lý do.

MỤC 4

CÁC CUỘC LỄ CỦA TỔ CHỨC TÔN GIÁO DIỄN RA NGOÀI CƠ SỞ TÔN GIÁO

Điều 26. Các cuộc lễ của tổ chức tôn giáo diễn ra ngoài cơ sở tôn giáo

1. Tổ chức tôn giáo khi tổ chức các cuộc lễ ngoài cơ

sở tôn giáo có trách nhiệm gửi văn bản đề nghị đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 25 Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo.

2. Văn bản đề nghị nêu rõ tên cuộc lễ, người chủ trì, nội dung, chương trình, thời gian, địa điểm thực hiện, quy mô, thành phần tham dự cuộc lễ.

3. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm trả lời bằng văn bản đối với các cuộc lễ quy định tại khoản 1 Điều 25 Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo, trường hợp không chấp thuận phải nêu rõ lý do.

4. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm trả lời bằng văn bản đối với các cuộc lễ quy định tại khoản 2 Điều 25 Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo, trường hợp không chấp thuận phải nêu rõ lý do.

MỤC 5

GIẢNG ĐẠO, TRUYỀN ĐẠO CỦA CHÚC SẮC, NHÀ TU HÀNH NGOÀI CƠ SỞ TÔN GIÁO

Điều 27. Việc giảng đạo, truyền đạo của chức sắc, nhà tu hành ngoài cơ sở tôn giáo

1. Chức sắc, nhà tu hành giảng đạo, truyền đạo ngoài cơ sở tôn giáo có trách nhiệm gửi hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi dự kiến giảng đạo, truyền đạo.

2. Hồ sơ gồm:

a) Văn bản đề nghị, trong đó nêu rõ lý do thực hiện giảng đạo, truyền đạo ngoài cơ sở tôn giáo, nội dung, chương trình, thời gian, địa điểm thực hiện, người tổ chức, thành phần tham dự;

b) Ý kiến bằng văn bản của tổ chức tôn giáo trực thuộc hoặc tổ chức tôn giáo trực tiếp quản lý chức sắc, nhà tu hành;

3. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm trả lời bằng văn bản, trường hợp không chấp thuận phải nêu rõ lý do.

MỤC 6

VIỆC CẢI TẠO, NÂNG CẤP, XÂY DỰNG MỚI CÔNG TRÌNH KIẾN TRÚC TÔN GIÁO

Điều 28. Việc cải tạo, nâng cấp công trình kiến trúc tôn giáo không phải xin cấp giấy phép xây dựng

Khi sửa chữa, cải tạo công trình kiến trúc tôn giáo mà không làm thay đổi kiến trúc, kết cấu chịu lực và an toàn của công trình, thì không phải xin cấp giấy phép xây dựng, nhưng trước khi sửa chữa, cải tạo người phụ trách cơ sở tôn giáo phải thông báo bằng văn bản cho Ủy ban nhân dân cấp xã sở tại biết.

Điều 29. Việc cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới công trình kiến trúc tôn giáo phải xin cấp giấy phép xây dựng

1. Để cải tạo, nâng cấp công trình kiến trúc tôn giáo không thuộc quy định tại Điều 28 Nghị định này, hoặc xây dựng mới công trình kiến trúc tôn giáo, người phụ trách cơ sở tôn giáo có trách nhiệm gửi hồ sơ xin cấp giấy phép xây dựng đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Hồ sơ gồm:

- a) Đơn xin cấp giấy phép xây dựng;
- b) Bản vẽ thiết kế xây dựng công trình;
- c) Giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai;
- d) Ý kiến thống nhất bằng văn bản của cơ quan quản lý nhà nước về tôn giáo cấp tỉnh.

3. Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm cấp giấy phép xây dựng cho cơ sở tôn giáo.

MỤC 7

TỔ CHỨC QUYÊN GÓP CỦA CƠ SỞ TÍN NGƯỠNG, TỔ CHỨC TÔN GIÁO

Điều 30. Tổ chức quyên góp của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo

1. Cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo có trách nhiệm

thông báo bằng văn bản trước 15 ngày với cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều này về việc tổ chức quyên góp.

2. Văn bản thông báo nêu rõ mục đích, phạm vi, cách thức, thời gian thực hiện quyên góp, cơ chế quản lý, cách thức sử dụng tài sản được quyên góp.

3. Cơ quan nhận thông báo về việc quyên góp của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo:

a) Trường hợp tổ chức quyên góp trong phạm vi một xã, thông báo với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ chức quyên góp;

b) Trường hợp tổ chức quyên góp vượt ra ngoài phạm vi một xã nhưng trong phạm vi một huyện, thông báo với Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi tổ chức quyên góp;

c) Trường hợp tổ chức quyên góp vượt ra ngoài phạm vi một huyện, thông báo với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức quyên góp.

4. Cơ quan nhà nước được cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo thông báo việc quyên góp có trách nhiệm giám sát việc thực hiện theo nội dung thông báo.

5. Cơ sở, tổ chức thực hiện việc quyên góp phải bảo đảm tính công khai, minh bạch đối với các khoản quyên góp, kể cả việc phân bổ; không được lợi dụng danh nghĩa cơ sở, tổ chức tôn giáo để quyên góp phục vụ lợi ích cá nhân hoặc những mục đích trái pháp luật.

MỤC 8

QUAN HỆ QUỐC TẾ CỦA TỔ CHỨC TÔN GIÁO, TÍN ĐỒ, NHÀ TU HÀNH, CHÚC SẮC

Điều 31. Việc mời tổ chức, người nước ngoài vào Việt Nam

1. Tổ chức tôn giáo, tín đồ, nhà tu hành, chúc sắc tôn giáo khi mời tổ chức, người nước ngoài vào Việt Nam để tiến hành các hoạt động hợp tác quốc tế có liên quan đến tôn giáo có trách nhiệm gửi hồ sơ đến Ban Tôn giáo Chính phủ.

2. Hồ sơ gồm:

a) Văn bản đề nghị, trong đó nêu rõ lý do mời, nội dung các hoạt động hợp tác, dự kiến chương trình, thời gian và địa điểm tổ chức;

b) Bản giới thiệu tóm tắt các hoạt động chủ yếu của tổ chức, cá nhân tôn giáo nước ngoài.

3. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ban Tôn giáo Chính phủ có trách nhiệm trả lời bằng văn bản, trường hợp không chấp thuận phải nêu rõ lý do.

Điều 32. Việc tham gia hoạt động tôn giáo ở nước ngoài

1. Tổ chức tôn giáo khi tham gia hoạt động tôn giáo ở nước ngoài có trách nhiệm gửi hồ sơ đến Ban Tôn giáo Chính phủ.

2. Hồ sơ gồm:

a) Văn bản đề nghị, trong đó nêu rõ lý do, mục đích, chương trình, thời gian, địa điểm của hoạt động tôn giáo diễn ra ở nước ngoài mà tổ chức, cá nhân tôn giáo ở Việt Nam được mời tham gia;

b) Giấy mời tham gia hoạt động ở nước ngoài.

3. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ban Tôn giáo Chính phủ có trách nhiệm trả lời bằng văn bản, trường hợp không chấp thuận phải nêu rõ lý do.

Điều 33. Việc tham gia khoá đào tạo tôn giáo ở nước ngoài

1. Chức sắc, nhà tu hành khi tham gia khoá đào tạo tôn giáo ở nước ngoài có trách nhiệm gửi hồ sơ đến Ban Tôn giáo Chính phủ.

2. Hồ sơ gồm:

a) Đơn xin tham gia khoá đào tạo, trong đó nêu rõ lý do, mục đích, nội dung, chương trình, thời gian đào tạo;

b) Giấy chấp thuận đào tạo của tổ chức, cá nhân tôn giáo nước ngoài;

c) Giấy chấp thuận của tổ chức tôn giáo quản lý trực tiếp.

3. Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ban Tôn giáo Chính phủ có trách nhiệm trả lời bằng văn bản, trường hợp không chấp thuận phải nêu rõ lý do.

Điều 34. Việc xuất cảnh của chức sắc, nhà tu hành không thuộc trường hợp quy định tại Điều 32, Điều 33 Nghị định này

Chức sắc, nhà tu hành xuất cảnh không thuộc các trường hợp quy định tại Điều 32, Điều 33 Nghị định này thực hiện theo quy định của pháp luật về xuất nhập cảnh.

Điều 35. Việc giảng đạo của chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài tại Việt Nam

1. Tổ chức tôn giáo mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài giảng đạo tại cơ sở tôn giáo ở Việt Nam có trách nhiệm gửi văn bản đề nghị đến Ban Tôn giáo Chính phủ, trong đó nêu rõ tên chức sắc, nhà tu hành, quốc tịch, tên tổ chức tôn giáo nước ngoài, chương trình, thời gian, địa điểm thực hiện, người tổ chức, thành phần tham dự;

2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Ban Tôn giáo Chính phủ có trách nhiệm trả lời bằng văn bản, trường hợp không chấp thuận phải nêu rõ lý do.

CHƯƠNG V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 36. Trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước về tôn giáo

1. Ban Tôn giáo Chính phủ và cơ quan quản lý nhà

nước về tôn giáo ở địa phương thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về tôn giáo theo quy định của pháp luật.

2. Trong việc thực hiện Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo và Nghị định này, những trường hợp thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ, Ban Tôn giáo Chính phủ có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ, chủ trì phối hợp với các bộ, ngành liên quan thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ và thừa uỷ quyền Thủ tướng Chính phủ trả lời tổ chức tôn giáo. Những trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân các cấp, cơ quan quản lý nhà nước về tôn giáo cùng cấp có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ, phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định, trình Ủy ban nhân dân và trả lời tổ chức tôn giáo.

Điều 37. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Những quy định trước đây trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

Điều 38. Trách nhiệm thi hành

1. Tổ chức tôn giáo, tín đồ, nhà tu hành, chức sắc và các tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thi hành Nghị định này và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ,

Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ

Thủ tướng

PHAN VĂN KHẢI

II. QUY ĐỊNH CÓ LIÊN QUAN

3. NGHỊ ĐỊNH SỐ 91/2003/NĐ-CP NGÀY 13-8-2003 CỦA CHÍNH PHỦ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban tôn giáo Chính phủ

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 30/2003/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan thuộc Chính phủ;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Tôn giáo Chính phủ và Bộ trưởng Bộ Nội vụ,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. Vị trí và chức năng

Ban Tôn giáo Chính phủ là cơ quan thuộc Chính phủ, thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn quản lý

nhà nước về lĩnh vực tôn giáo trong phạm vi cả nước; quản lý nhà nước các dịch vụ công thuộc lĩnh vực tôn giáo theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

Ban Tôn giáo Chính phủ có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Nghị định số 30/2003/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan thuộc Chính phủ và những nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể sau đây:

1. Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ các dự án luật, pháp lệnh và dự thảo văn bản quy phạm pháp luật khác về lĩnh vực tôn giáo;

2. Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chiến lược, các chương trình, kế hoạch dài hạn, năm năm và hàng năm, các dự án quan trọng thuộc lĩnh vực tôn giáo;

3. Trình Bộ trưởng được Thủ tướng Chính phủ phân công ký ban hành các văn bản quy phạm pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Ban;

4. Chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, chương trình, kế hoạch sau khi được phê duyệt;

5. Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, cơ quan Trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội và tổ chức khác có liên quan:

a) Thực hiện các chủ trương, chính sách tôn giáo của Đảng và Nhà nước về bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào của công dân, quyền sinh hoạt tôn giáo bình thường theo đúng pháp luật; bảo đảm sự bình đẳng giữa các tôn giáo trước pháp luật; chống mọi hành vi xâm phạm tự do tín ngưỡng, tôn giáo hoặc lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để làm trái pháp luật và chính sách của Nhà nước;

b) Giải quyết theo thẩm quyền hoặc trình Thủ tướng Chính phủ giải quyết các vấn đề cụ thể về tôn giáo theo quy định của pháp luật;

c) Đổi mới và tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền, vận động thực hiện các chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước về tôn giáo.

6. Hướng dẫn và hỗ trợ chính quyền địa phương các cấp về công tác tôn giáo và giải quyết những vấn đề quan trọng về tôn giáo.

Làm đầu mối liên hệ với các tổ chức tôn giáo;

7. Thẩm định hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ công nhận tổ chức tôn giáo theo quy định của pháp luật;

8. Thống nhất quản lý về xuất bản các loại sách kinh, các tác phẩm, giáo trình giảng dạy, văn hoá phẩm thuần túy tôn giáo của các tổ chức tôn giáo được Nhà nước cho phép hoạt động;

9. Tham gia quản lý các khu di tích văn hoá lịch sử,

danh lam thắng cảnh liên quan đến tôn giáo;

10. Thực hiện công tác khen thưởng theo thẩm quyền và đề xuất với cấp có thẩm quyền khen thưởng và áp dụng chính sách đãi ngộ đối với các tổ chức, cá nhân tôn giáo;

11. Thực hiện hợp tác quốc tế về lĩnh vực tôn giáo; hướng dẫn, giúp đỡ các tổ chức tôn giáo thực hiện quan hệ đối ngoại theo quy định của pháp luật;

12. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, chống tham nhũng, tiêu cực và xử lý vi phạm pháp luật về lĩnh vực tôn giáo theo quy định của pháp luật;

13. Tổ chức chỉ đạo và thực hiện kế hoạch nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực nghiên cứu tôn giáo; tổng kết thực tiễn, cung cấp luận cứ khoa học cho việc xây dựng và thực hiện các chủ trương, chính sách đối với tôn giáo;

14. Hướng dẫn và kiểm tra thực hiện cơ chế hoạt động của các tổ chức dịch vụ công trong lĩnh vực tôn giáo theo quy định của pháp luật; quản lý và chỉ đạo hoạt động đối với các tổ chức sự nghiệp thuộc Ban;

15. Quyết định và chỉ đạo thực hiện chương trình cải cách hành chính của Ban theo mục tiêu và nội dung chương trình cải cách hành chính nhà nước đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

16. Quản lý về tổ chức bộ máy, biên chế; đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ đối với cán bộ, công chức, viên chức và người làm công tác tôn giáo; chỉ

đạo thực hiện chế độ tiền lương và các chế độ, chính sách đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ, công chức, viên chức nhà nước thuộc phạm vi quản lý của Ban;

17. Quản lý tài chính, tài sản được giao và tổ chức thực hiện ngân sách được phân bổ theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Cơ cấu tổ chức của Ban

a) Các tổ chức giúp Trưởng ban thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước:

1. Vụ Công giáo;
2. Vụ Phật giáo;
3. Vụ Tin lành;
4. Vụ Cao đài;
5. Vụ các tôn giáo khác;
6. Vụ Tổ chức cán bộ;
7. Vụ Pháp chế - Thanh tra;
8. Vụ Hợp tác quốc tế;
9. Văn phòng.

b) Các tổ chức sự nghiệp thuộc Ban:

1. Trung tâm Nghiên cứu, bồi dưỡng nghiệp vụ công tác tôn giáo;
2. Nhà xuất bản Tôn giáo;
3. Tạp chí Công tác tôn giáo;
4. Trung tâm Tin học.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể

từ ngày đăng Công báo và thay thế Nghị định số 37/CP ngày 04 tháng 6 năm 1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy Ban Tôn giáo của Chính phủ, Quyết định số 235/1998/QĐ-TTg ngày 01 tháng 12 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số tổ chức thuộc Ban Tôn giáo của Chính phủ.

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

Trưởng ban Ban Tôn giáo Chính phủ, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ

Thủ tướng

PHAN VĂN KHẢI

**4. NGHỊ ĐỊNH SỐ 22/2004/NĐ-CP
NGÀY 12-01-2004 CỦA CHÍNH PHỦ
Về kiện toàn tổ chức bộ máy làm
công tác tôn giáo thuộc
Ủy ban nhân dân các cấp**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Để thực hiện nghị quyết Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá IX về công tác tôn giáo;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ và Trưởng ban Ban Tôn giáo Chính phủ,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. Nguyên tắc kiện toàn tổ chức bộ máy làm công tác tôn giáo

1. Tăng cường trách nhiệm quản lý nhà nước về công tác tôn giáo, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới.

2. Phù hợp với nhiệm vụ, khối lượng công việc và yêu cầu thực tiễn ở địa phương về công tác tôn giáo.

3. Tinh gọn, hiệu quả, tổ chức sở, ban, phòng quản lý đa ngành, đa lĩnh vực phù hợp với chủ trương cải cách hành chính nhà nước.

Điều 2. Tiêu chí kiện toàn và mô hình tổ chức làm công tác tôn giáo ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh)

1. Thành lập Ban Tôn giáo là cơ quan tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về lĩnh vực công tác tôn giáo, có con dấu, tài khoản riêng khi có ít nhất 4 trong 6 tiêu chí sau:

a) Có hoạt động tôn giáo diễn ra thường xuyên trên địa bàn tỉnh;

b) Có từ 10% dân số của tỉnh trở lên là tín đồ tôn giáo;

c) Có số lượng chức sắc, chức việc, nhà tu hành từ 200 người trở lên;

d) Có trụ sở, văn phòng của các tôn giáo như Tòa giám mục, cơ quan trung ương và cơ quan cấp tỉnh của các tổ chức tôn giáo; có Đại chủng viện (Công giáo), Học viện Phật học (Phật giáo), Viện Thánh kinh thần học (Tin lành), các cơ sở đào tạo hợp pháp khác của các tổ chức tôn giáo; có các địa điểm hành hương, lễ hội lớn của các tôn giáo;

- d) Có từ 100 cơ sở thờ tự trở lên;
- e) Có địa bàn khó khăn, phức tạp.

2. Đối với những tỉnh chưa đủ điều kiện để thành lập Ban Tôn giáo theo quy định tại khoản 1 Điều này thì tổ chức làm công tác tôn giáo được tổ chức theo một trong hai mô hình sau:

a) Ban Tôn giáo trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, có con dấu riêng; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo trực tiếp về công tác chuyên môn, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh bảo đảm cơ sở vật chất, kinh phí, phương tiện và điều kiện làm việc;

b) Sở quản lý nhà nước đa ngành, đa lĩnh vực trong đó có quản lý công tác tôn giáo và quản lý một số công tác chuyên môn khác có liên quan nhiều đến công tác tôn giáo, trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Tiêu chí kiện toàn và mô hình tổ chức làm công tác tôn giáo ở quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là cấp huyện).

Căn cứ đặc điểm, khối lượng công việc quản lý nhà nước về tôn giáo trên địa bàn cấp huyện, tổ chức làm công tác tôn giáo cấp huyện thực hiện như sau:

a) Thành lập Phòng Tôn giáo thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện khi có đủ các tiêu chí sau đây:

- Có trụ sở, văn phòng của các tôn giáo như Tòa giám mục, cơ quan trung ương và cơ quan cấp tỉnh của các tổ chức tôn giáo; có Đại chủng viện (Công giáo), Học viện Phật học (Phật giáo), Viện Thánh kinh thần học

(Tín lành), các cơ sở đào tạo hợp pháp khác của các tổ chức tôn giáo; có các địa điểm hành hương, lễ hội lớn của các tôn giáo;

- Có đông đồng bào theo tôn giáo và chức sắc tôn giáo, có nhiều sinh hoạt, hoạt động tôn giáo và địa bàn khó khăn, phức tạp.

b) Đối với những huyện có các hoạt động tôn giáo nhưng chưa đủ các tiêu chí quy định tại điểm a khoản 3 Điều này thì tổ chức làm công tác tôn giáo thực hiện theo một trong hai mô hình sau:

- Thành lập phòng chuyên môn quản lý đa ngành, đa lĩnh vực trong đó có công tác tôn giáo và công tác chuyên môn khác có liên quan nhiều đến công tác tôn giáo trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện nhưng bảo đảm số phòng theo quy định của Nghị định số 12/2001/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2001 của Chính phủ;

- Bố trí bộ phận chuyên trách làm công tác tôn giáo thuộc Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân hoặc của phòng chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

4. Đối với xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã) không có tổ chức độc lập mà bố trí cán bộ như sau:

a) Phân công một ủy viên Ủy ban nhân dân kiêm nhiệm theo dõi, tổ chức thực hiện công tác tôn giáo trên địa bàn;

b) Đối với xã là địa bàn khó khăn, phức tạp có thể

bố trí một cán bộ tăng cường làm công tác tôn giáo.

Điều 3. Thẩm quyền thành lập tổ chức bộ máy làm công tác tôn giáo thuộc Ủy ban nhân dân các cấp

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào nguyên tắc và tiêu chí kiện toàn tổ chức bộ máy làm công tác tôn giáo quy định tại Nghị định này, xây dựng đề án kiện toàn tổ chức bộ máy làm công tác tôn giáo của địa phương mình trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định.

2. Đối với những tỉnh đã có cơ quan làm công tác tôn giáo cấp tỉnh thì không tiến hành thủ tục thành lập lại.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức và biên chế của cơ quan làm công tác tôn giáo theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Nội vụ và Trưởng ban Ban Tôn giáo Chính phủ; gửi báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Ban Tôn giáo Chính phủ và Bộ Nội vụ về công tác kiện toàn tổ chức làm công tác tôn giáo ở địa phương.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng Bộ Nội vụ phối hợp với Trưởng ban Ban

Tôn giáo Chính phủ hướng dẫn, theo dõi thực hiện Nghị định này.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ
Thủ tướng
PHAN VĂN KHẢI

5. CHỈ THỊ SỐ 01/2005/CT-TTg
NGÀY 04-02-2005
CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
Về một số công tác đối với đạo Tin lành

Thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về công tác đối với đạo Tin lành, thời gian qua các Bộ, ngành, địa phương đã có nhiều nỗ lực và đã đạt được những kết quả quan trọng. Các sinh hoạt tôn giáo thuần túy của chức sắc, tín đồ Tin lành được bảo đảm, tạo sự phấn khởi trong đồng bào theo đạo, củng cố niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước. Đồng bào theo đạo Tin lành đã hăng hái tham gia các phong trào phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, góp phần tích cực vào công cuộc xây dựng đất nước.

Để tiếp tục thực hiện tốt chính sách của Đảng và Nhà nước ta về tín ngưỡng, tôn giáo nói chung và về Tin lành nói riêng, Thủ tướng Chính phủ yêu cầu các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phối hợp chặt chẽ với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các đoàn thể nhân dân thực hiện nghiêm túc và có hiệu quả những nhiệm vụ sau đây:

1. Tổ chức quán triệt sâu sắc và triển khai thực hiện đầy đủ các chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo và chính sách đối với đạo Tin lành; đồng thời tổ chức thực hiện tốt các chương trình phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân và tạo điều kiện để đồng bào theo đạo Tin lành gắn bó với cộng đồng, tham gia ngày càng tốt hơn các hoạt động kinh tế, văn hóa, xã hội, góp phần tích cực vào công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

2. Tăng cường công tác tuyên truyền vận động và tạo điều kiện thuận lợi để các chức sắc, tín đồ Tin lành thực hiện tốt chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo, đưa sinh hoạt tôn giáo của đạo Tin lành đi vào nền nếp bình thường, phù hợp với pháp luật; động viên mọi chức sắc, tín đồ sống "tốt đời, đẹp đạo", "phụng sự Thiên chúa, phục vụ Tổ quốc và Dân tộc". Bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng và không tín ngưỡng, tự do theo đạo và không theo đạo của mọi công dân; nghiêm cấm việc ép buộc đồng bào theo đạo hoặc bỏ đạo. Kiên quyết đấu tranh với những âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch lợi dụng tôn giáo, đội lốt đạo Tin lành để kích động, lôi kéo đồng bào ta gây chia rẽ dân tộc, chống phá đất nước.

3. Hướng dẫn, giúp đỡ Tổng hội Hội thánh Tin lành Việt Nam (miền Bắc) và Tổng Liên hội Hội thánh Tin lành Việt Nam (miền Nam) thực hiện các hoạt động tôn

giáo đúng theo Hiến chương, Điều lệ của giáo hội và tuân thủ các quy định của pháp luật.

4. Đối với đồng bào theo đạo Tin lành ở Tây Nguyên, Nam Trường Sơn và các tỉnh miền Trung :

Tiếp tục xem xét công nhận các Chi hội thuộc Tổng Liên hội Hội thánh Tin-lành Việt Nam (miền Nam) và tạo điều kiện thuận lợi để các Chi hội này xây dựng nơi thờ tự, đào tạo và bố trí chức sắc hướng dẫn việc đạo cho các Chi hội đã được công nhận theo quy định của pháp luật.

Đối với những nơi chưa đủ điều kiện để được công nhận lập Chi hội, nếu đồng bào theo đạo ở đó có nhu cầu sinh hoạt tôn giáo thuần túy, cam kết chấp hành các quy định của pháp luật, không hoạt động cho bọn phản động Fulrô, không dính líu đến "Tin lành Đê Ga" (thực chất là tổ chức của bọn phản động Fulrô) thì chính quyền xã, phường tạo điều kiện cho đồng bào thực hiện các sinh hoạt tôn giáo bình thường tại gia đình hoặc chấp thuận cho đồng bào đăng ký sinh hoạt đạo tại địa điểm thích hợp trong buôn, làng.

5. Đối với số đồng bào ở miền núi phía Bắc mới theo đạo Tin lành cần căn cứ vào nhu cầu tín ngưỡng để có chủ trương thích hợp theo hướng:

Đối với bộ phận đồng bào đã có thời gian theo đạo Tin lành và có nhu cầu tín ngưỡng thực sự, trước mắt hướng dẫn cho đồng bào sinh hoạt tôn giáo tại gia đình, hoặc nơi nào có nhu cầu thì hướng dẫn cho đồng bào

đăng ký sinh hoạt đạo ở địa điểm thích hợp tại bản, làng. Khi hội đủ các điều kiện thì tạo thuận lợi cho đồng bào sinh hoạt tôn giáo bình thường theo quy định của pháp luật.

Đối với bộ phận đồng bào đã theo đạo, nay có nhu cầu trở lại với tín ngưỡng truyền thống của dân tộc mình, cần tạo điều kiện, giúp đỡ để đồng bào thực hiện ý nguyện đó.

6. Thông báo công khai cho đồng bào biết rõ những người đội lốt chức sắc Tin lành để hoạt động chống phá đất nước, gây chia rẽ dân tộc và những hành vi vi phạm pháp luật của họ, cũng như biện pháp xử lý và chính sách khoan hồng của Nhà nước ta. Xử lý nghiêm theo pháp luật những người hoạt động truyền đạo trái pháp luật.

7. Đối với các tổ chức hệ phái Tin lành chưa đủ điều kiện theo quy định của pháp luật để công nhận tư cách pháp nhân, nếu xét thấy thực sự có nhu cầu tín ngưỡng thì hướng dẫn cho họ thực hiện việc đăng ký sinh hoạt đạo với chính quyền xã, phường. Từng bước xem xét công nhận tư cách pháp nhân đối với số hệ phái Tin lành có trước năm 1975 đang hoạt động tôn giáo thuần túy, nếu đủ các điều kiện quy định của pháp luật thì chấp thuận cho tổ chức Đại hội đồng để công nhận tư cách pháp nhân.

8. Theo quy định của pháp luật hiện hành, Ủy ban nhân dân các địa phương cần quan tâm giúp đỡ giải

quyết nhu cầu về xây dựng cơ sở thờ tự, phong chức sắc, bồi dưỡng giáo lý của các hệ phái Tin lành đã được công nhận.

9. Bộ trưởng các Bộ, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm tổ chức quán triệt rộng rãi trong nhân dân và triển khai thực hiện nghiêm túc Chỉ thị này.

Ban Tôn giáo Chính phủ có trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn và kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện và thường xuyên có báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
PHAN VĂN KHẢI

6. QUYẾT ĐỊNH SỐ 83/2001/QĐ-TTG
NGÀY 30-5-2001
CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
Về việc thành lập Nhà xuất bản Tôn giáo

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Nghị định số 37/CP ngày 04 tháng 6 năm 1994 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy Ban Tôn giáo của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 06/1999/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 1999 của Chính phủ về sửa đổi khoản 1 Điều 7 Nghị định của Chính phủ số 79 ngày 06 tháng 11 năm 1993 quy định chi tiết thi hành Luật xuất bản;

Theo đề nghị của Trưởng Ban Tôn giáo của Chính phủ và Bộ trưởng, Trưởng Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Nhà xuất bản Tôn giáo trực

thuộc Ban Tôn giáo của Chính phủ về thực hiện chức năng xuất bản các loại sách kinh, các tác phẩm, giáo trình giảng dạy, văn hoá phẩm thuần tuý tôn giáo của các tổ chức tôn giáo được Nhà nước cho phép hoạt động và các loại sách phục vụ tuyên truyền, giáo dục pháp luật, chủ trương, chính sách tôn giáo của Đảng và Nhà nước.

Nhà xuất bản Tôn giáo là đơn vị sự nghiệp có thu, có con dấu và tài khoản riêng và có trụ sở đặt tại thành phố Hà Nội.

Điều 2. Nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Nhà xuất bản Tôn giáo do Trưởng Ban Tôn giáo của Chính phủ quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày ký ban hành. Những quy định trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
PHAN VĂN KHẢI

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Chú dẫn của Nhà xuất bản	5
I. Quy định chung	
1. Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo	7
2. Nghị định số 22/2005/NĐ-CP ngày 01-3-2005 của Chính phủ Hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo	27
II. Quy định có liên quan	
3. Nghị định số 91/2003/NĐ-CP ngày 13-8-2003 của Chính phủ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Tôn giáo Chính phủ	58
4. Nghị định số 22/2004/NĐ-CP ngày 12-01-2004 của Chính phủ Về kiện toàn tổ chức bộ máy làm công tác tôn giáo thuộc Ủy ban nhân dân các cấp	64
5. Chỉ thị số 01/2005/CT-TTg ngày 04-02-2005 của Thủ tướng Chính phủ Về một số công tác đối với đạo Tin lành	70
	77

6. Quyết định số 83/2001/QĐ-TTg ngày 30-5-2001
của Thủ tướng Chính phủ Về việc thành lập Nhà
xuất bản Tôn giáo

75

Chịu trách nhiệm xuất bản

TRỊNH THỨC HUỖNH

Chịu trách nhiệm nội dung

HOÀNG PHONG HÀ

Biên tập nội dung:

PHẠM VIỆT

TRẦN HÀ TRANG

Biên tập kỹ, mỹ thuật: **PHẠM THUÝ LIỄU**

Trình bày bìa:

DƯƠNG THÁI SƠN

Chế bản vi tính:

ĐỖ THỊ TÀI

Sửa bản in:

THANH HẢO

Đọc sách mẫu:

HÀ TRANG

In 1.000 cuốn, khổ 13x19 cm, tại Nxb. Chính trị quốc gia.

Giấy phép xuất bản số: 120-1153/CXB-QLXB, cấp ngày 15-3-200

In xong và nộp lưu chiểu tháng 4 năm 2005.

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
24 Quang Trung - Hà Nội
ĐT : 9422008 FAX : 84 - 4 - 9421881
E-mail: nxbctqg@hn.vnn.vn
Website: www.nxbctqg.org.vn

TÌM ĐỌC

- LUẬT KHIẾU NẠI, TỔ CÁO
(Đã được sửa đổi, bổ sung năm 2004)
- PHÁP LỆNH BẢO VỆ BÍ MẬT NHÀ NƯỚC

PGS. TS Trần Ngọc Đường

- QUYỀN CON NGƯỜI, QUYỀN CÔNG DÂN
TRONG NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN XÃ HỘI
CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
(Sách chuyên khảo)

pháp lệnh tin ngưỡng tôn



Giá: 7.000